

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC
(trước đây là Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021



QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC
(trước đây là Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Quỹ	1
Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính giữa niên độ	2
Phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	6
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	13
Báo cáo thu nhập giữa niên độ (Mẫu số B 01g – QM)	15
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 02g – QM)	17
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ (Mẫu số B 03g – QM)	19
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04g – QM)	20
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 05g – QM)	22
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 06g – QM)	24

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC
(trước đây là Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam)

THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

**Giấy chứng nhận đăng ký lập
Quỹ đại chúng**

Số 05/GCN-UBCK ngày 8 tháng 10 năm 2013 và Giấy phép điều chỉnh số 17/GCN-UBCK ngày 24 tháng 5 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp

Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đóng kể từ ngày ký.

Ban đại diện Quỹ

Ông Lưu Đức Khánh	Chủ tịch
Ông Đặng Thái Nguyên	Phó Chủ tịch
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Lầu 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngõ Đức Kế,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC
(trước đây là Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Chứng khoán Năng động DC (trước đây là Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam) (“Quỹ”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

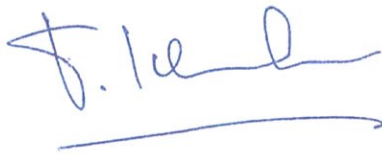
Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC
(trước đây là Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam)

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở, Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ 



Lưu Đức Khánh
Chủ tịch
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 11 tháng 8 năm 2021



**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC
(trước đây là Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam)**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ Đầu tư Chứng khoán Năng động DC (trước đây là Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam) (“Quỹ”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2021, và được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn ngày 11 tháng 8 năm 2021. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 15 đến trang 59.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”)

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11096
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2021

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC
(trước đây là Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam)

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC
(trước đây là Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam) (“QUỸ”)

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ được đặt ra phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Quỹ, tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2021, giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ tăng 79,26%, trong khi NAV trên một chứng chỉ quỹ (“CCQ”) tăng 89,85% so với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ là đầu tư năng động vào các loại chứng khoán vốn của các công ty hoạt động trên thị trường chứng khoán Việt Nam, trái phiếu chuyển đổi cùng với các loại chứng khoán nợ (bao gồm, nhưng không giới hạn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam...), giấy tờ có giá và các công cụ thị trường tiền tệ. Theo phân loại trong danh mục này, trái phiếu chuyển đổi sẽ là một phần trong danh mục chứng khoán nợ. Trong điều kiện bình thường, Quỹ sẽ duy trì mục tiêu phân bổ đầu tư bao gồm khoảng 20% giá trị tài sản ròng của Quỹ vào chứng khoán nợ và tiền, và khoảng 80% vào chứng khoán vốn, ưu tiên đầu tư vào cổ phiếu các công ty có vốn hoá lớn và vừa có tiềm năng tăng trưởng cao. Trong một số trường hợp, khi điều kiện vĩ mô và tình hình thị trường thay đổi, Quỹ có thể thay đổi tỷ lệ phân bổ tài sản giữa cổ phiếu và trái phiếu ở mức +/-10% giá trị tài sản ròng so với tỷ trọng mục tiêu nhằm nắm bắt tốt nhất cơ hội tăng trưởng hoặc giảm thiểu rủi ro cho danh mục đầu tư. Quỹ kết hợp chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị nhằm tìm kiếm các cơ hội đầu tư vào cổ phiếu các công ty có vốn hóa lớn và vừa, có tiềm năng tăng trưởng tốt.

1.4 Phân loại của Quỹ

Quỹ là quỹ đại chúng dạng mở.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn trung bình – cao.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 20 tháng 5 năm 2004.

1.8 Quy mô của Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 906.450.326.555 Đồng Việt Nam, tương ứng với 13.116.249,15 chứng chỉ quỹ.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ không phân phối lợi nhuận. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm gia tăng giá trị tài sản ròng của Quỹ.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC
(trước đây là Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam)

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC (trước đây là Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam) (“QUỸ”)

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một chứng chỉ quỹ ở thời điểm báo cáo

Quỹ không có phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư từ khi chuyển đổi cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1. Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày		
	30/06/2021 %	30/06/2020 %	30/06/2019 %
1. Danh mục chứng khoán	88,10	82,91	85,42
2. Tài sản khác	11,90	17,09	14,58
	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày/ Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
	30/06/2021	30/06/2020	30/06/2019
1. NAV của Quỹ (VND)	906.450.326.555	505.669.391.303	1.004.421.269.031
2. Tổng số chứng chỉ quỹ (CCQ) đang lưu hành (số lượng)	13.116.249,15	13.891.291,00	26.431.084,53
3. NAV của 1 CCQ (VND)	69.108,95	36.401,90	38.001,51
4. NAV cao nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	69.129,10	42.121,95	39.610,91
5. NAV thấp nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	48.674,83	29.764,94	35.866,30
6. Giá cuối ngày của 1 CCQ tại ngày báo cáo (VND)	-	-	-
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	-	-	-
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	-	-	-
9. Tổng tăng trưởng (%)/1 CCQ (%) (*)	35,42%	(10,67%)	3,15%
9.1. Tăng trưởng vốn (%)/1 CCQ (Thay đổi do biến động giá)	23,78%	(9,61%)	3,23%
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%)/1 CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	11,65%	(1,06%)	(0,09%)
10. Phân phối gộp trên 1 CCQ (VND)	-	-	-
11. Phân phối ròng trên 1 CCQ (VND)	-	-	-
12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	-	-	-
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2,50%	2,42%	2,32%
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%) (**)	128,61%	87,55%	88,02%

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC
(trước đây là Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam)

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động (tiếp theo)

(*) Chỉ tiêu này được tính theo công thức sau:

$$\begin{aligned} \text{Tổng tăng trưởng} &= \frac{\text{NAV của 1 CCQ cuối kỳ}}{\text{NAV của 1 CCQ đầu kỳ}} - 1 \\ \text{Tăng trưởng thu nhập} &= \frac{\text{Kết quả hoạt động đã thực hiện/ Số lượng CCQ cuối kỳ}}{\text{NAV của 1 CCQ đầu kỳ}} \\ \text{Tăng trưởng vốn} &= \text{Tổng tăng trưởng} - \text{Tăng trưởng thu nhập} \end{aligned}$$

Các chỉ tiêu tương ứng của các năm trước đã được tính lại để đảm bảo tính so sánh được.

(**) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

2.3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	89,85%	89,85%
3 năm	74,21%	20,32%
Từ khi thành lập	591,09%	11,95%

2.4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	30/06/2021	30/06/2020	30/06/2019	30/06/2018
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 CCQ	89,85%	(4,21%)	(4,21%)	21,04%

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ BÁO CÁO

Ngày 30 tháng 6 năm 2021, VN-Index đóng cửa tại mức kỷ lục 1.409 điểm, tăng 6,1% so với cuối tháng 5 năm 2021 và ghi nhận tháng tăng thứ 5 liên tiếp, tăng 27,6% so với đầu năm. Thanh khoản trung bình trong quý 2 năm 2021 đạt hơn 19,700 tỷ Đồng, tăng hơn 38,1% so với quý 1. Thanh khoản trung bình trong 6 tháng đầu năm 2021 cũng vượt 17,000 tỷ Đồng, tăng gấp 4,7 lần so với cùng kỳ năm 2020.

Những điểm chính của thị trường trong nửa đầu năm 2021:

- (i) VN-Index vượt đỉnh lịch sử với khối lượng cao kỷ lục; chỉ số bất ngờ điều chỉnh vào đầu tháng 7;
- (ii) Dòng tiền luân chuyển giữa các nhóm ngành trong tháng 6 năm 2021;
- (iii) Tài khoản nhà đầu tư cá nhân tiếp tục tăng mạnh, trong khi số dư tiền có dấu hiệu giảm và margin vẫn ở mức kỷ lục;
- (iv) Lợi nhuận doanh nghiệp có thể bị ảnh hưởng bởi COVID; thị trường có thể cần thời gian tích lũy.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC
(trước đây là Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam)

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

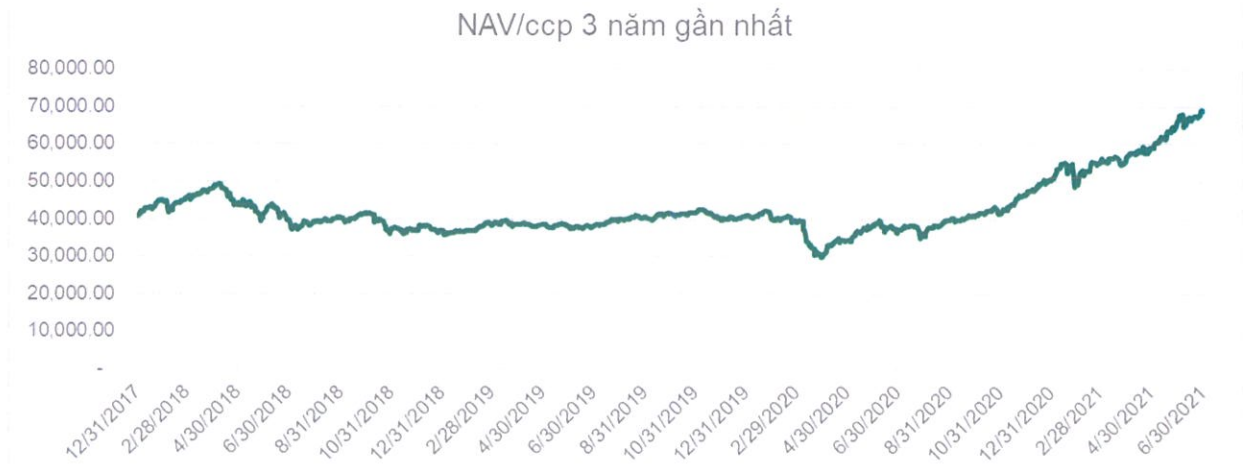
4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 CCQ	20,63%	22,57%	650,54%
Tăng trưởng vốn/1 CCQ	69,22%	51,64%	-59,45%
Tổng tăng trưởng/1 CCQ	89,85%	74,21%	591,09%
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 CCQ	89,85%	20,32%	11,95%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (*)	Không có	Không có	Không có
Thay đổi giá trị thị trường của 1 CCQ (**)	Không có	Không có	Không có

(*) Quỹ không có danh mục cơ cấu.

(**) Quỹ không có giá trị thị trường.



QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC
(trước đây là Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam)

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Thay đổi NAV:

Chỉ tiêu	30/06/2021 VND	30/06/2020 VND	Tỷ lệ thay đổi %
NAV của Quỹ	906.450.326.555	505.669.391.303	79,26%
NAV trên 1 CCQ	69.108,95	36.401,90	89,85%

So với thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020, NAV trên một CCQ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 tăng 89,85%, chủ yếu do sự biến động giá của danh mục chứng khoán. Trong giai đoạn này, tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ tăng 79,26% do sự biến động giá của danh mục chứng khoán và số lượng chứng chỉ quỹ nhà đầu tư đăng ký mua nhiều hơn số đăng ký mua lại.

4.2. Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ %
Dưới 5.000	3.945	2.467.504,47	18,81%
Từ 5.000 – dưới 10.000	114	779.415,42	5,94%
Từ 10.000 – dưới 50.000	109	2.108.477,20	16,08%
Từ 50.000 – 500.000	27	3.956.249,41	30,16%
Trên 500.000	2	3.804.602,65	29,01%
Tổng cộng	4.197	13.116.249,15	100,00%

4.3 Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC
(trước đây là Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam)

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Tăng trưởng GDP của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2021 đạt 5,6% (cùng kỳ năm 2020 tăng 1,8%). Kinh tế tiếp tục duy trì đà hồi phục nhờ tăng trưởng hoạt động sản xuất, chiếm 38% tổng GDP, tăng 8,4%, kéo theo hoạt động thương mại phát triển mạnh. Cụ thể, xuất khẩu tăng 28,5% đạt 158 tỷ Đô la Mỹ, nhập khẩu tăng 36,3% đạt 159 tỷ Đô la Mỹ. Hai lĩnh vực còn lại là dịch vụ (40% GDP) và nông nghiệp (12% GDP), tăng lần lượt 4% và 3,8%. Hoạt động kinh tế trong nước có dấu hiệu chậm lại trong tháng 6 năm 2021 khi Việt Nam bắt đầu áp dụng giãn cách xã hội tại nhiều tỉnh thành lớn, thể hiện qua mức độ di chuyển giảm 40% so với cùng kỳ. Ngành dịch vụ và bán lẻ chịu ảnh hưởng lớn khi tổng số hành khách vận chuyển và doanh số bán lẻ giảm lần lượt là 13% và 2% trong tháng 6. Đối với hoạt động sản xuất, chỉ số PMI giảm xuống 44 từ mức 53 của tháng 5, do một số khu công nghiệp tạm dừng sản xuất. Tuy nhiên, Chính phủ không thay đổi kế hoạch đã đưa ra mà thay vào đó đặt ra 2 kịch bản tăng trưởng 6% và 6,5%. Đồng thời, Thủ tướng đã thông qua gói hỗ trợ tài chính trị giá 26.000 tỷ Đồng và đang chuẩn bị thông qua chương trình miễn giảm thuế trị giá gần 115.000 tỷ Đồng. Hơn nữa với gần 10% dư địa về tài khóa so với mức trần nợ công 65%, kỳ vọng các gói hỗ trợ kinh tế tiếp theo sẽ sớm được công bố và Chính phủ sẽ nỗ lực đẩy nhanh giải ngân đầu tư công tập trung vào các dự án phát triển hạ tầng trong nửa cuối năm nay.

6 THÔNG TIN KHÁC

Nhân sự điều hành của Quỹ gồm có:

- Bà Lương Thị Mỹ Hạnh, Thạc sỹ Kinh tế. Bà hiện là Giám đốc Quản lý tài sản, khối trong nước từ ngày 12 tháng 3 năm 2021.
- Ông Trần Lê Minh, Thạc sỹ Quản trị Tài chính. Ông hiện là Giám đốc chi nhánh Hà Nội.

Ban Đại diện Quỹ gồm có:

- Ông Lưu Đức Khánh, Chủ tịch, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Quốc tế. Ông hiện là Phó Chủ tịch HĐQT Ngân hàng HDBank từ năm 2009 đến nay. Đồng thời, Ông từng là Giám đốc điều hành Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet từ năm 2011 đến tháng 10 năm 2020 và hiện là Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet.
- Ông Đặng Thái Nguyên, Thành viên, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Quốc tế. Ông từng là Giám đốc Ngân hàng TMCP Bắc Á – CN Thanh Hóa từ năm 2003 đến năm 2006 và hiện là Tổng Giám đốc Công ty CP Chứng khoán Việt từ năm 2006 đến nay.
- Bà Lê Thị Thu Hương, Thành viên, Cử nhân Kế toán – Kiểm toán. Bà từng là Phó giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán AS từ năm 2011 đến năm 2012 và hiện là Phó Tổng giám đốc Công ty TNHH kiểm toán Đại Tín từ năm 2012 đến 2020. Đồng thời, bà là Sáng lập viên và Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán Chuẩn Vàng.
- Bà Phạm Thị Thanh Thúy, Thành viên, Luật sư. Bà hiện là luật sư tư vấn nội bộ của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC
(trước đây là Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam)

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban điều hành của Công ty Quản lý Quỹ gồm có:

- Ông Beat Schurch, Tổng Giám đốc, Thạc sỹ Kinh tế. Ông là Tổng Giám đốc từ ngày 30 tháng 12 năm 2020 đến nay.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2021


S.G.P: 45 **TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY
CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ
DRAGON CAPITAL
VIỆT NAM
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Beat Schurch



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quý Đầu tư Chứng khoán Năng động DC (tiền thân là "Quý Đầu tư Chứng khoán Việt Nam") ("Quý") cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quý đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quý cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, Quý đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quý, Bản cáo bạch của Quý và văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quý đã phù hợp với Điều lệ Quý, Bản cáo bạch của Quý và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quý đã phù hợp với Điều lệ Quý, Bản cáo bạch của Quý và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, Quý không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Bùi Thị Huyền Trang

Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Vũ Minh Hiền

Nhân viên bộ phận Giám sát

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC
(trước đây là Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam)

Mẫu số B 01g – QM

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2021 VND	2020 VND
01	I. THU NHẬP/(LỖ)/ VÀ DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		213.872.780.067	(78.399.087.230)
02	1.1. Cổ tức được chia	5.1	3.506.583.418	1.929.867.854
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5.2	2.911.856.827	5.814.530.016
04	1.3. Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư	5.3	79.746.846.955	(5.214.090.386)
05	1.4. Chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	127.707.492.867	(80.929.394.714)
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		(1.073.825.520)	(833.648.731)
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	5.5	(1.073.825.520)	(833.648.731)
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		(7.145.563.429)	(7.703.820.764)
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ mở	8(a)(i)	(6.358.528.011)	(6.838.596.953)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	5.6	(217.485.237)	(344.138.467)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát	8(a)(ii)	(158.646.422)	(162.519.573)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	8(a)(ii)	(89.671.544)	(96.441.754)
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		(66.000.000)	(66.000.000)
20.7	3.7. Chi phí hợp, Đại hội nhà đầu tư Quỹ mở	5.7	(1.353.506)	34.668.822
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		(92.592.933)	(94.291.134)
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	5.7	(161.285.776)	(136.501.705)
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		205.653.391.118	(86.936.556.725)

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC
(trước đây là Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam)

Mẫu số B 01g – QM

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2021 VND	2020 VND
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		205.653.391.118	(86.936.556.725)
31	6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện	6.12	77.945.898.251	(6.007.162.011)
32	6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	6.12	127.707.492.867	(80.929.394.714)
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		205.653.391.118	(86.936.556.725)



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Mai Thùy Sâm
Kế toán Quỹ
Ngày 11 tháng 8 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng
Ngày 11 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC
(trước đây là Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam)

Mẫu số B 02g – QM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/06/2021 VND	31/12/2020 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.1	78.372.321.195	46.497.927.740
	Trong đó:			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		78.372.321.195	46.497.927.740
120	2. Các khoản đầu tư thuần		836.435.180.950	493.298.290.900
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	836.435.180.950	493.298.290.900
130	3. Các khoản phải thu		11.890.673.514	2.234.411.093
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư	6.3	10.177.250.000	154.710
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		2.579.763.014	3.100.656.383
134	3.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		866.400.000	866.400.000
135	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được		866.400.000	866.400.000
136	3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	6.4	1.713.363.014	2.234.256.383
137	3.3. Các khoản phải thu khác	8(b)	60.500	-
138	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi	6.5	(866.400.000)	(866.400.000)
100	TỔNG TÀI SẢN		926.698.175.659	542.030.629.733
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư	6.6	11.630.000.000	-
313	3. Phải trả cho các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		321.531.551	101.250.229
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		15.078.963	14.880.057
315	5. Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư	6.7	39.925.000	39.925.000
316	6. Chi phí phải trả	6.8	173.280.642	147.135.520
317	7. Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	6.9	4.405.469.247	1.048.216.969
318	8. Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	6.9	1.982.222.149	2.159.786.082
319	9. Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	6.10	1.461.158.586	930.719.668
320	10. Phải trả, phải nộp khác		219.182.966	263.732.966
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		20.247.849.104	4.705.646.491

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC
(trước đây là Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam)

Mẫu số B 02g – QM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/06/2021 VND	31/12/2020 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ	6.11	906.450.326.555	537.324.983.242
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		131.162.491.500	105.292.552.100
412	1.1. Vốn góp phát hành	6.11	1.659.444.786.600	1.614.902.607.000
413	1.2. Vốn góp mua lại	6.11	(1.528.282.295.100)	(1.509.610.054.900)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		231.660.492.253	94.058.479.458
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	6.12	543.627.342.802	337.973.951.684
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN MỘT CHỨNG CHỈ QUỸ		69.108,95	51.031,62
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-
	VI. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ			
004	4. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành (CCQ)		13.116.249,15	10.529.255,21



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Mai Thùy Sâm
Kế toán Quỹ
Ngày 11 tháng 8 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng
Ngày 11 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC
(trước đây là Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam)

Mẫu số B 03g – QM

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG,
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

STT	Nội dung	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (“NAV”) đầu kỳ	537.324.983.242	832.283.820.546
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước <i>Trong đó:</i>	205.653.391.118	(86.936.556.725)
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ	205.653.391.118	(86.936.556.725)
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ <i>Trong đó:</i>	163.471.952.195	(239.677.872.518)
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	271.417.021.000	14.418.762.306
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(107.945.068.805)	(254.096.634.824)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ	906.450.326.555	505.669.391.303
V	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ	69.108,95	36.401,90



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Mai Thùy Sâm
Kế toán Quỹ
Ngày 11 tháng 8 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng
Ngày 11 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC
(trước đây là Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam)

Mẫu số B 04g – QM

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 30/06/2021 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”)				
1	ACB	344.142	35.700	12.285.869.400	1,33%
2	AGG	150.000	51.200	7.680.000.000	0,83%
3	CTG	366.290	52.700	19.303.483.000	2,08%
4	DHC	191.410	105.000	20.098.050.000	2,17%
5	DPM	400.000	23.800	9.520.000.000	1,03%
6	DRC	444.810	30.250	13.455.502.500	1,45%
7	FPT	400.000	88.000	35.200.000.000	3,80%
8	HAH	600.000	30.500	18.300.000.000	1,97%
9	HDC	110.750	51.900	5.747.925.000	0,62%
10	HPG	1.695.529	51.500	87.319.743.500	9,42%
11	HSG	440.000	41.900	18.436.000.000	1,99%
12	KDH	2	37.550	75.100	0,00%
13	LHG	205.250	45.350	9.308.087.500	1,00%
14	MBB	1.171.537	43.350	50.786.128.950	5,48%
15	MSB	400.000	30.200	12.080.000.000	1,30%
16	MSN	115.700	111.400	12.888.980.000	1,39%
17	MWG	220.720	152.000	33.549.440.000	3,62%
18	NKG	500.000	35.500	17.750.000.000	1,92%
19	NTC	40.000	208.900	8.356.000.000	0,90%
20	NVL	242.547	121.000	29.348.187.000	3,17%
21	OCB	300.000	30.700	9.210.000.000	0,99%
22	PET	500.000	21.850	10.925.000.000	1,18%
23	PNJ	131.183	100.100	13.131.418.300	1,42%
24	SIP	54.255	171.000	9.277.605.000	1,00%
25	SMC	500.000	40.050	20.025.000.000	2,16%
26	STB	1.020.000	30.600	31.212.000.000	3,37%
27	SZC	230.020	38.600	8.878.772.000	0,96%
28	TCB	1.149.720	52.700	60.590.244.000	6,54%
29	TIP	177.960	45.000	8.008.200.000	0,86%
30	TPB	350.000	36.750	12.862.500.000	1,39%
31	VCB	392.145	116.400	45.645.678.000	4,93%
32	VCS	120.000	108.800	13.056.000.000	1,41%
33	VHM	124.180	118.000	14.653.240.000	1,58%
34	VND	350.000	44.400	15.540.000.000	1,68%
35	VPB	909.123	67.700	61.547.627.100	6,63%
				755.976.756.350	81,57%

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC
(trước đây là Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam)

Mẫu số B 04g – QM

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021
(tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 30/06/2021 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
II	Trái phiếu chưa niêm yết				
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh - DXGH2123001	200	99.967.123	19.993.424.600	2,16%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền - KDHH2125001	30	1.000.000.000	30.000.000.000	3,24%
				49.993.424.600	5,40%
III	Chứng khoán khác				
1	Quyền mua chứng khoán - VND	350.000	29.900	10.465.000.000	1,13%
				10.465.000.000	1,13%
IV	Tài sản khác				
1	Phải thu về bán các khoản đầu tư			10.177.250.000	1,10%
2	Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư			1.713.363.014	0,18%
3	Phải thu khác			60.500	0,00%
				11.890.673.514	1,28%
V	Tiền				
1	Tiền gửi ngân hàng			78.372.321.195	8,46%
2	Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng			20.000.000.000	2,16%
				98.372.321.195	10,62%
VI	Tổng giá trị danh mục			926.698.175.659	100,00%



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Mai Thùy Sâm
Kế toán Quỹ
Ngày 11 tháng 8 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng
Ngày 11 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC
(trước đây là Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam)

Mẫu số B 05g – QM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2021 VND	2020 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế TNDN		205.653.391.118	(86.936.556.725)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản (tăng)/giảm giá trị tài sản ròng từ hoạt động đầu tư		(127.750.038.757)	80.880.231.606
03	Chênh lệch (tăng)/giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	(127.707.492.867)	80.929.394.714
04	Chi phí trích trước		(42.545.890)	(49.163.108)
05	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		77.903.352.361	(6.056.325.119)
20	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư		(215.429.397.183)	204.066.110.886
06	(Tăng)/giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư		(10.177.095.290)	1.383.074.500
07	Giảm dự thu phải thu cổ tức và tiền lãi các khoản đầu tư		520.893.369	1.039.742.336
08	Tăng các khoản phải thu khác		(60.500)	-
10	Tăng/(giảm) phải trả về mua các khoản đầu tư		11.630.000.000	(1.172.500.000)
11	Tăng phải trả các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		220.281.322	600.612
13	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		198.906	108.301.762
14	Tăng/(giảm) phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		3.357.252.278	(42.000.000)
15	(Giảm)/tăng phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		(177.563.933)	11.645.139.557
16	Tăng/(giảm) các khoản phải trả khác		24.141.012	(12.379.825)
17	Tăng/(giảm) phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ		530.438.918	(399.512.797)
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(131.597.558.740)	210.560.251.912
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	6.11	271.417.021.000	14.418.762.306
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	6.11	(107.945.068.805)	(254.096.634.824)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		163.471.952.195	(239.677.872.518)
40	III. Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ		31.874.393.455	(29.117.620.606)

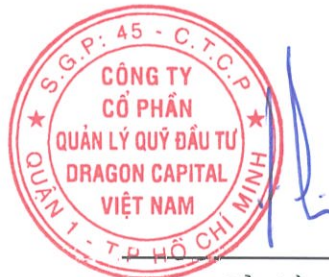
Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC
(trước đây là Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam)

Mẫu số B 05g – QM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2021 VND	2020 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	6.1	46.497.927.740	55.529.311.786
52	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ		46.271.226.925	55.466.311.786
53	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		226.700.815	63.000.000
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	6.1	78.372.321.195	26.411.691.180
57	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ		77.801.134.040	26.243.495.939
58	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		571.187.155	168.195.241
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ		31.874.393.455	(29.117.620.606)



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Mai Thùy Sâm
Kế toán Quỹ
Ngày 11 tháng 8 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng
Ngày 11 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC (trước đây là Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam)

1.1 Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ mở

Quỹ Đầu tư Chứng khoán Năng động DC (trước đây là Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam) (“Quỹ”) là quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng dạng mở được chuyển đổi từ quỹ đầu tư chứng khoán dạng đóng (“quỹ đóng VF1”) theo Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng số 05/GCN-UBCK ngày 8 tháng 10 năm 2013 của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”). Quỹ không giới hạn về thời hạn hoạt động.

Chứng chỉ quỹ đóng VF1 được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy phép số 01/GP-QĐT ngày 24 tháng 3 năm 2004 do UBCKNN cấp. Theo quy định của Giấy phép này, quỹ đóng VF1 được phép phát hành 30.000.000 chứng chỉ quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/chứng chỉ quỹ. Quỹ đóng VF1 được cấp phép hoạt động trong thời gian 10 năm theo Quyết định số 01/UBCK-ĐKQĐT ngày 20 tháng 5 năm 2004 của UBCKNN.

Theo Quyết định số 468/QĐ-UBCK ngày 5 tháng 7 năm 2006 của UBCKNN, quỹ đóng VF1 được phép phát hành thêm 20.000.000 chứng chỉ quỹ với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/chứng chỉ quỹ nhằm tăng số chứng chỉ quỹ lên 50.000.000 chứng chỉ quỹ. Vốn điều lệ của quỹ đóng VF1 cũng tăng tương ứng lên 500 tỷ Đồng Việt Nam.

Theo Quyết định số 144/QĐ-UBCK ngày 15 tháng 3 năm 2007 của UBCKNN, quỹ đóng VF1 được phép phát hành thêm 50.000.000 chứng chỉ quỹ với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/chứng chỉ quỹ nhằm tăng số chứng chỉ quỹ lên 100.000.000 chứng chỉ quỹ. Vốn điều lệ của quỹ đóng VF1 cũng tăng tương ứng lên 1.000 tỷ Đồng Việt Nam.

Chứng chỉ quỹ đóng VF1 được niêm yết tại sàn Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/UBCK-NYQĐT ngày 22 tháng 9 năm 2004 của UBCKNN. Do mục đích chuyển đổi quỹ đóng VF1 từ quỹ đầu tư chứng khoán dạng đóng sang quỹ đầu tư chứng khoán dạng mở, chứng chỉ quỹ đóng VF1 đã hủy niêm yết khỏi sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 25 tháng 9 năm 2013 theo quyết định số 288/2013/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 26 tháng 8 năm 2013. Từ ngày chuyển đổi (ngày 8 tháng 10 năm 2013), chứng chỉ quỹ (“CCQ”) được giao dịch thông qua các đại lý phân phối.

Quỹ đổi tên thành “Quỹ Đầu tư Chứng khoán Năng động DC” theo Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư thường niên ngày 28 tháng 4 năm 2021 và Giấy phép điều chỉnh số 17/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 24 tháng 5 năm 2021.

Quỹ do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) quản lý. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam được bổ nhiệm làm ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ cho đến ngày chuyển đổi. Từ ngày 8 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) được chỉ định là ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ là 1.000 tỷ Đồng Việt Nam.

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh 6.11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC (trước đây là Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam) (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tìm kiếm lợi nhuận dài hạn từ tăng trưởng vốn gốc và thu nhập thông qua việc đầu tư vào một danh mục đa dạng gồm các loại chứng khoán vốn, trái phiếu chuyển đổi, chứng khoán nợ và các công cụ tiền tệ trên thị trường Việt Nam. Quỹ thực hiện chiến lược phân bổ tài sản giữa cổ phiếu và chứng khoán nợ nhằm tối đa hóa lợi nhuận với mức rủi ro hợp lý thông qua đánh giá lợi nhuận và rủi ro của các cơ hội đầu tư vào các loại tài sản. Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (“NAV”)

NAV của Quỹ được xác định hàng ngày và hàng tháng. Đối với kỳ định giá hàng ngày, ngày định giá là ngày làm việc. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ. Trường hợp Công ty Quản lý Quỹ thay đổi kỳ xác định NAV của Quỹ thì Công ty Quản lý Quỹ phải xin ý kiến chấp thuận từ Ban đại diện Quỹ trước khi thực hiện.

Phương pháp xác định NAV của Quỹ

NAV của Quỹ là tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ có liên quan tại ngày trước ngày định giá. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ là số lẻ ở dạng thập phân, lấy đến hai số thập phân sau dấu phẩy.

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ là hằng ngày vào các ngày làm việc, ngoại trừ ngày làm việc bù rơi vào ngày thứ Bảy và/hoặc Chủ Nhật. Trong trường hợp ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ Lễ thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày giao dịch kế tiếp của Quỹ.

Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

Phân phối thu nhập của Quỹ

Quỹ không phân phối lợi nhuận. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm gia tăng giá trị tài sản ròng của Quỹ.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (tiếp theo)

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch chứng khoán có ảnh hưởng lớn đến giá giao dịch và thanh toán. Ngoài ra, Quỹ còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính như phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày trước ngày định giá (ngày báo cáo). Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính và danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua chứng chỉ quỹ, tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh không bao gồm mức ký quỹ ban đầu đối với vị thế đang nắm giữ và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Quỹ ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày báo cáo theo Thông tư 198/2012/TT-BTC. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày báo cáo.

Đánh giá lại

(a) *Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán; cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCoM*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá
- Giá mua
- Giá trị sổ sách
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

Trong thời gian chứng khoán đang làm thủ tục chuyển sàn thì dùng giá đóng cửa cuối cùng của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

- (a) *Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán; cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCoM (tiếp theo)*

Trường hợp cổ phiếu được chấp thuận niêm yết nhưng chưa có giao dịch đầu tiên thì định giá như trường hợp cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng đang trong quá trình làm thủ tục niêm yết.

- (b) *Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá trị sổ sách
- Mệnh giá
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

- (c) *Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể

- (d) *Cổ phần vốn góp khác (bao gồm cả cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng đang trong quá trình làm thủ tục niêm yết)*

Các cổ phiếu này được đánh giá theo giá trị trung bình các giao dịch thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trường hợp không đủ báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá, các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên sau:

- Giá trung bình từ hai (02) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt
- Giá của kỳ định giá gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá
- Giá mua
- Giá trị sổ sách
- Giá xác định theo mô hình lý thuyết được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(e) Trái phiếu niêm yết trên sổ giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết bình quân gia quyền cho các giao dịch thông thường (outright) trên hệ thống giao dịch, hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của sổ giao dịch chứng khoán, tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).

Trong các trường hợp sau:

- (i) Các trái phiếu không có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại sổ giao dịch chứng khoán nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá; hoặc
- (ii) Các trái phiếu chỉ có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại sổ giao dịch chứng khoán với giá có biến động lớn theo quy định tại sổ tay định giá của Quỹ và được Ban đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản.

Các trái phiếu trong trường hợp (i) và (ii) sẽ được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

(f) Trái phiếu không niêm yết

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá trị trung bình các giao dịch thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt. Trong trường hợp không có đủ báo giá tối thiểu của ba (03) tổ chức báo giá, các trái phiếu này được định giá theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá trung bình của hai (02) tổ chức báo giá cộng lãi lũy kế
- Giá mua cộng lãi lũy kế

(g) Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi

Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi được định giá theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.

(h) Trái phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Các trái phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản được định giá theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.

(i) Chứng chỉ quỹ

Chứng chỉ quỹ được định giá theo giá trị tài sản ròng đơn vị quỹ tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(j) Chứng khoán phái sinh niêm yết

Chứng khoán phái sinh niêm yết được định giá bằng giá thanh toán cuối ngày theo quy định hoặc tên gọi khác được yết trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trong trường hợp không có giá thanh toán cuối ngày hoặc không có giá yết trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán gần nhất trước ngày định giá, giá sẽ được xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

(k) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.

(l) Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng

Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng được định giá bằng giá mua cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.

(m) Quyền mua cổ phiếu

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định bằng hiệu số của giá thị trường của cổ phiếu tại ngày báo cáo và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua cổ phiếu bằng không (0) khi giá thị trường của cổ phiếu tại ngày báo cáo thấp hơn số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ theo quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các khoản phải thu khác.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

Dự phòng phát sinh trong kỳ liên quan đến phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Dự phòng phát sinh trong kỳ liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

4.5 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN"). Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78/2014/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111/2013/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92/2015/TT-BTC") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài Chính về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.5 Thuế (tiếp theo)

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư (tiếp theo)

Theo đó, khi Quý trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư trong nước, tổ chức đầu tư trong nước chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó. Khi Quý trả cổ tức cho tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần khấu trừ 20% thuế TNDN cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành).

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối.

Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không phải khấu trừ thuế và nộp thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

4.6 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi:

- Quý có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;
- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ phát sinh do sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra; và
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ quỹ sau ngày chuyển đổi hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.8 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu và thu nhập được ghi nhận khi Quý nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu và thu nhập:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức của Quý được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quý hoặc chịu sự kiểm soát của Quý, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quý là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quý mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quý, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quý liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quý căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.11 Số liệu bằng không

Các khoản mục hay số liệu được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Cổ tức được chia

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Cổ tức đã nhận	3.006.583.418	1.726.523.354
Dự thu cổ tức	500.000.000	203.344.500
	3.506.583.418	1.929.867.854

5.2 Tiền lãi được nhận

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Tiền lãi đã nhận	1.705.069.155	1.168.921.615
Dự thu tiền lãi	355.280.822	2.153.527.397
Trái tức đã nhận	-	2.475.231.689
Dự thu trái tức	851.506.850	16.849.315
	2.911.856.827	5.814.530.016

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC
(trước đây là Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam)

Mẫu số B 06g – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.3 Lãi bán các khoản đầu tư

	Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư VND	Giá trung bình của các khoản đầu tư cho đến ngày giao dịch gần nhất VND	Lãi đã thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND	Lãi đã thực hiện lũy kế đến ngày 30/06/2021 VND	(Lỗ)/lãi đã thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Lãi đã thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2020 VND
Chứng khoán cơ sở						
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	342.457.957.430	262.711.110.475	79.746.846.955	841.952.063.516	(14.646.398.386)	762.205.216.561
Cổ phiếu chưa niêm yết và không giao dịch trên UPCoM	-	-	-	6.471.743.700	-	6.471.743.700
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	25.000.000.000	25.000.000.000	-	402.299.176	-	402.299.176
Trái phiếu chuyển đổi	-	-	-	1.058.621.804	-	1.058.621.804
Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	-	51.264.656	-	51.264.656
Trái phiếu chính phủ	-	-	-	891.464.248	-	891.464.248
	367.457.957.430	287.711.110.475	79.746.846.955	850.827.457.100	(14.646.398.386)	771.080.610.145
Chứng khoán phái sinh						
Lãi vị thế ròng trên hợp đồng tương lai chỉ số đã toán	-	-	-	8.471.497.000	9.432.308.000	8.471.497.000
			79.746.846.955	859.298.954.100	(5.214.090.386)	779.552.107.145

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC
(trước đây là Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam)

Mẫu số B 06g – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.4 Chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

	Giá trị sổ sách VND	Giá trị thị trường tại ngày 30/06/2021 VND	Lãi/(lỗ) chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 30/06/2021 VND	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2020 VND	Chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	521.992.097.602	755.976.756.350	233.984.658.748	116.742.165.823	117.242.492.925
Quyền mua cổ phiếu	-	10.465.000.000	10.465.000.000	-	10.465.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết	49.993.424.658	49.993.424.600	(58)	-	(58)
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	-
	591.985.522.260	836.435.180.950	244.449.658.690	116.742.165.823	127.707.492.867

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.5 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí môi giới mua	600.757.315	278.772.469
Chi phí môi giới bán	471.377.316	552.095.866
Phí thanh toán bù trừ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”)	1.690.889	2.780.396
	1.073.825.520	833.648.731

5.6 Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Phí bảo quản tài sản (Thuyết minh 8(a)(ii))	172.148.887	179.846.926
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (Thuyết minh 8(a)(ii))	27.800.000	63.600.000
Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD	17.536.350	100.691.541
	217.485.237	344.138.467

5.7 Các chi phí hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí hợp, Đại hội nhà đầu tư Quỹ mở (*)	1.353.506	(34.668.822)
Chi phí hoạt động khác		
Thù lao Ban đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(a)(iii))	110.430.137	110.453.537
Phí cung cấp báo giá chứng khoán	42.700.000	8.100.000
Phí ngân hàng	7.055.639	16.848.168
Phí thực hiện quyền trả cho VSD	1.100.000	1.100.000
	161.285.776	136.501.705

(*) Chi phí này được trích lập theo dự toán ngân sách được Đại hội nhà đầu tư thường niên thông qua nhưng thực tế không sử dụng hết và được hoàn nhập trong năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền thể hiện tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các tổ chức sau đây:

	Tại ngày	
	30/06/2021 VND	31/12/2020 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	78.372.321.195	46.497.927.740
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	77.801.134.040	41.972.659.771
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động mua và mua lại chứng chỉ quỹ tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	571.187.155	226.700.815
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	-	4.298.452.000
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh tại Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	115.154
	78.372.321.195	46.497.927.740

6.2 Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được đầu tư như trên Báo cáo Danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	Chênh lệch đánh giá lại			Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	521.992.097.602	234.028.393.748	(43.735.000)	755.976.756.350
Quyền mua cổ phiếu	-	10.465.000.000	-	10.465.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết	49.993.424.658	-	(58)	49.993.424.600
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
	591.985.522.260	244.493.393.748	(43.735.058)	836.435.180.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	331.556.125.077	119.947.532.481	(3.205.366.658)	448.298.290.900
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	45.000.000.000	-	-	45.000.000.000
	376.556.125.077	119.947.532.481	(3.205.366.658)	493.298.290.900

(a) Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng

Chi tiết chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng theo tổ chức phát hành như sau:

	Tại ngày	
	30/06/2021 VND	31/12/2020 VND
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	20.000.000.000	20.000.000.000
Trong đó:		
CD25042022 (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
CD30092022 (**)	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	-	25.000.000.000
	20.000.000.000	45.000.000.000

Thông tin chi tiết các chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng như sau:

	Ngày bắt đầu	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm	Mệnh giá VND
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam – CD25042022 (*)	25/04/2019	25/04/2022	8,075%	10.000.000.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam – CD30092022 (**)	30/09/2019	30/09/2022	8,3%	10.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

- (*) Lãi suất năm thứ nhất là 9,5%/năm. Lãi suất năm thứ hai trở đi bằng tổng lãi suất tham chiếu và lãi biên 2,5%/năm. Lãi suất tham chiếu là trung bình cộng của lãi suất tiền gửi kỳ hạn mười hai (12) tháng đối với cá nhân bằng Đồng Việt Nam niêm yết công khai vào ngày điều chỉnh lãi suất trên trang mạng của bốn (04) ngân hàng là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Agribank").

Trong trường hợp một hoặc nhiều ngân hàng nói trên không công bố lãi suất tiền gửi kỳ hạn mười hai (12) tháng dành cho cá nhân, lãi suất tham chiếu sẽ không tính tới (các) ngân hàng không công bố và sẽ chỉ tính trung bình của các ngân hàng còn lại. Nếu toàn bộ ngân hàng nói trên không công bố lãi suất tiền gửi kỳ hạn mười hai (12) tháng dành cho cá nhân bằng Đồng Việt Nam, lãi suất tham chiếu sẽ là 6,825%/năm.

Lãi suất áp dụng theo điều khoản trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 8,075%/năm.

- (**) Lãi suất năm thứ nhất là 9,3%/năm. Lãi suất năm thứ hai trở đi bằng tổng lãi suất tham chiếu và lãi biên 2,3%/năm. Lãi suất tham chiếu là trung bình cộng của lãi suất tiền gửi kỳ hạn mười hai (12) tháng đối với cá nhân bằng Đồng Việt Nam niêm yết công khai vào ngày điều chỉnh lãi suất trên trang mạng của bốn (04) ngân hàng là Vietinbank, Vietcombank, BIDV và Agribank.

Trong trường hợp một hoặc nhiều ngân hàng nói trên không công bố lãi suất tiền gửi kỳ hạn mười hai (12) tháng dành cho cá nhân, lãi suất tham chiếu sẽ không tính tới (các) ngân hàng không công bố và sẽ chỉ tính trung bình của các ngân hàng còn lại. Nếu toàn bộ ngân hàng nói trên không công bố lãi suất tiền gửi kỳ hạn mười hai (12) tháng dành cho cá nhân bằng Đồng Việt Nam, lãi suất tham chiếu sẽ là 6,825%/năm.

Lãi suất áp dụng theo điều khoản trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 8,3%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

(b) Trái phiếu chưa niêm yết

Chi tiết trái phiếu chưa niêm yết theo tổ chức phát hành như sau:

	Tại ngày	
	30/06/2021 VND	31/12/2020 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh - DXGH2123001	19.993.424.600	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền - KDHH2125001	30.000.000.000	-
	49.993.424.600	-

Thông tin chi tiết các trái phiếu niêm yết như sau:

	Ngày bắt đầu	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm	Mệnh giá VND
DXGH2123001 (*)	18/3/2021	18/3/2023	12,0%	20.000.000.000
KDHH2125001 (**)	14/6/2021	14/6/2025	12,0%	30.000.000.000

(*) Lãi suất áp dụng là lãi suất cố định 12%/năm trên mệnh giá trái phiếu trong toàn bộ kỳ hạn trái phiếu. Kỳ tính lãi là mỗi giai đoạn kéo dài sáu (06) tháng liên tục trong thời hạn trái phiếu.

(**) Lãi suất áp dụng là lãi suất cố định 12%/năm trên mệnh giá trái phiếu trong toàn bộ kỳ hạn trái phiếu. Kỳ tính lãi là mỗi giai đoạn kéo dài sáu (06) tháng liên tục trong thời hạn trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.3 Phải thu về bán các khoản đầu tư

Các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải thu từ việc bán chứng khoán niêm yết. Các khoản này được thanh toán sau hai (02) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

6.4 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận

	Tại ngày	
	30/06/2021 VND	31/12/2020 VND
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	355.280.822	491.164.383
Phải thu cổ tức chưa đến ngày nhận	500.000.000	1.743.092.000
Phải thu lãi trái phiếu doanh nghiệp	858.082.192	-
	<u>1.713.363.014</u>	<u>2.234.256.383</u>

6.5 Dự phòng nợ phải thu khó đòi

	Giá trị phải thu khó đòi VND	Dự phòng tại ngày 31/12/2020 VND	Số trích lập trong kỳ VND	Số hoàn nhập trong kỳ VND	Dự phòng tại ngày 30/06/2021 VND
Cổ tức phải thu Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06	866.400.000	866.400.000	-	-	866.400.000
	<u>866.400.000</u>	<u>866.400.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>866.400.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.6 Phải trả về mua các khoản đầu tư

Phải trả về mua các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải trả cho việc mua các chứng khoán niêm yết. Các khoản này được thanh toán sau hai (02) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

6.7 Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư

Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư thể hiện lợi nhuận phân phối cho nhà đầu tư trong những năm trước khi Quỹ chuyển đổi thành quỹ mở nhưng chưa chi trả hết.

6.8 Chi phí phải trả

	Tại ngày	
	30/06/2021	31/12/2020
	VND	VND
Phí môi giới	57.846.395	25.135.520
Phí kiểm toán	90.004.110	88.000.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(b))	25.430.137	34.000.000
	173.280.642	147.135.520

6.9 Phải trả cho nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ

Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ thể hiện số tiền nhận từ nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ hợp lệ và chờ phát hành.

Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ thể hiện số tiền phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ hợp lệ và chờ thanh toán.

6.10 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ

	Tại ngày	
	30/06/2021	31/12/2020
	VND	VND
Phí quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(b))	1.359.265.866	850.637.160
Phí lưu ký (Thuyết minh 8(b))	34.852.971	26.182.292
Phí giám sát Quỹ (Thuyết minh 8(b))	30.670.615	25.300.000
Phí quản trị Quỹ (Thuyết minh 8(b))	19.169.134	12.000.216
Phí giao dịch (Thuyết minh 8(b))	6.200.000	5.600.000
Phí đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
	1.461.158.586	930.719.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.11 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31/12/2020	Phát sinh trong kỳ	Số dư tại ngày 30/06/2021
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	161.490.260,70	4.454.217,96	165.944.478,66
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	1.614.902.607.000	44.542.179.600	1.659.444.786.600
Thặng dư vốn góp phát hành	VND	2.810.605.727.146	226.874.841.400	3.037.480.568.546
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ	VND	4.425.508.334.146	271.417.021.000	4.696.925.355.146
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(150.961.005,49)	(1.867.224,02)	(152.828.229,51)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(1.509.610.054.900)	(18.672.240.200)	(1.528.282.295.100)
Thặng dư vốn góp mua lại của nhà đầu tư	VND	(2.716.547.247.688)	(89.272.828.605)	(2.805.820.076.293)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ	VND	(4.226.157.302.588)	(107.945.068.805)	(4.334.102.371.393)
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	199.351.031.558	163.471.952.195	362.822.983.753
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	337.973.951.684	205.653.391.118	543.627.342.802
NAV hiện hành	VND	537.324.983.242		906.450.326.555
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành	CCQ	10.529.255,21		13.116.249,15
NAV hiện hành/ 1 chứng chỉ quỹ	VND/CCQ	51.031,62		69.108,95

6.12 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31/12/2020	Phát sinh trong kỳ	Số dư tại ngày 30/06/2021
	VND	VND	VND
Lãi đã thực hiện	221.231.785.861	77.945.898.251	299.177.684.112
Lợi nhuận chưa thực hiện	116.742.165.823	127.707.492.867	244.449.658.690
Lợi nhuận chưa phân phối	337.973.951.684	205.653.391.118	543.627.342.802

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC
(trước đây là Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam)

Mẫu số B 06g – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
1	31/12/2020	537.324.983.242	10.529.255,21	51.031,62	
2	03/01/2021	537.263.773.402	10.529.255,21	51.025,80	(5,82)
3	04/01/2021	547.006.695.214	10.548.100,48	51.858,31	832,51
4	05/01/2021	552.728.221.867	10.542.283,49	52.429,64	571,33
5	06/01/2021	557.982.552.140	10.556.465,35	52.856,94	427,30
6	07/01/2021	565.220.164.663	10.584.266,87	53.401,91	544,97
7	10/01/2021	570.455.146.744	10.585.132,03	53.892,11	490,20
8	11/01/2021	577.062.858.959	10.570.739,60	54.590,58	698,47
9	12/01/2021	583.140.784.454	10.607.691,89	54.973,39	382,81
10	13/01/2021	580.299.760.676	10.601.705,16	54.736,45	(236,94)
11	14/01/2021	575.723.107.686	10.495.540,50	54.854,06	117,61
12	17/01/2021	580.586.334.027	10.496.838,62	55.310,58	456,52
13	18/01/2021	577.541.997.344	10.492.001,39	55.045,93	(264,65)
14	19/01/2021	550.224.921.808	10.500.647,40	52.399,14	(2.646,79)
15	20/01/2021	552.243.349.648	10.483.821,59	52.675,76	276,62
16	21/01/2021	570.864.430.511	10.495.637,48	54.390,63	1.714,87
17	24/01/2021	572.289.197.746	10.455.905,30	54.733,58	342,95
18	25/01/2021	575.440.294.209	10.468.520,26	54.968,63	235,05
19	26/01/2021	565.205.613.545	10.470.601,02	53.980,24	(988,39)
20	27/01/2021	546.042.951.790	10.468.359,36	52.161,27	(1.818,97)
21	28/01/2021	510.680.277.843	10.491.670,28	48.674,83	(3.486,44)
22	31/01/2021	528.879.837.643	10.466.736,34	50.529,58	1.854,75
23	01/02/2021	513.789.249.238	10.421.068,68	49.302,93	(1.226,65)
24	02/02/2021	528.849.685.003	10.394.486,12	50.877,90	1.574,97
25	03/02/2021	543.053.865.393	10.363.786,05	52.399,17	1.521,27
26	04/02/2021	546.128.562.133	10.365.612,30	52.686,57	287,40
27	07/02/2021	553.829.021.946	10.379.639,21	53.357,25	670,68
28	08/02/2021	541.218.371.749	10.451.937,37	51.781,63	(1.575,62)
29	11/02/2021	559.035.071.841	10.564.732,90	52.915,21	1.133,58
30	16/02/2021	558.926.069.187	10.564.732,90	52.904,89	(10,32)
31	17/02/2021	578.791.612.931	10.559.655,77	54.811,59	1.906,70
32	18/02/2021	590.896.101.671	10.657.998,90	55.441,56	629,97
33	21/02/2021	589.135.264.397	10.670.035,58	55.213,99	(227,57)
34	22/02/2021	588.564.062.847	10.671.150,75	55.154,69	(59,30)
35	23/02/2021	589.745.917.779	10.688.825,65	55.174,06	19,37
36	24/02/2021	584.929.628.930	10.701.170,97	54.660,33	(513,73)
37	25/02/2021	593.859.347.310	10.807.330,88	54.949,67	289,34
38	28/02/2021	596.615.209.266	10.800.157,55	55.241,34	291,67
39	01/03/2021	604.869.389.069	10.805.467,38	55.978,08	736,74
40	02/03/2021	607.276.178.729	10.828.801,10	56.079,72	101,64
41	03/03/2021	620.487.505.024	11.018.901,18	56.311,19	231,47
42	04/03/2021	611.623.373.559	11.038.717,91	55.407,10	(904,09)
43	07/03/2021	608.066.259.051	10.975.798,17	55.400,64	(6,46)
44	08/03/2021	608.865.401.005	10.983.983,74	55.432,11	31,47
45	09/03/2021	605.392.314.907	10.973.479,71	55.168,67	(263,44)
46	10/03/2021	612.141.969.034	11.015.590,16	55.570,51	401,84

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
47	11/03/2021	619.582.120.311	11.006.394,13	56.292,92	722,41
48	14/03/2021	619.786.793.315	11.025.398,12	56.214,45	(78,47)
49	15/03/2021	621.985.881.443	11.044.670,28	56.315,47	101,02
50	16/03/2021	621.018.175.659	11.040.104,00	56.251,11	(64,36)
51	17/03/2021	625.416.325.823	11.082.465,09	56.432,96	181,85
52	18/03/2021	630.849.976.967	11.080.477,58	56.933,46	500,50
53	21/03/2021	624.201.966.530	11.016.121,26	56.662,59	(270,87)
54	22/03/2021	621.389.276.740	11.017.906,61	56.398,12	(264,47)
55	23/03/2021	617.699.814.144	11.046.352,89	55.918,89	(479,23)
56	24/03/2021	606.497.889.627	11.050.753,49	54.882,94	(1.035,95)
57	25/03/2021	606.076.431.893	11.065.265,07	54.772,87	(110,07)
58	28/03/2021	607.838.587.546	11.075.189,46	54.882,90	110,03
59	29/03/2021	612.147.225.538	11.074.446,96	55.275,64	392,74
60	30/03/2021	615.662.144.617	11.078.906,88	55.570,65	295,01
61	31/03/2021	618.064.643.493	11.065.092,71	55.857,15	286,50
62	01/04/2021	630.792.248.422	11.080.629,56	56.927,47	1.070,32
63	04/04/2021	635.814.128.897	11.091.470,71	57.324,60	397,13
64	05/04/2021	636.018.333.288	11.039.345,12	57.613,77	289,17
65	06/04/2021	636.832.216.288	11.045.478,86	57.655,46	41,69
66	07/04/2021	634.104.875.662	10.968.770,49	57.810,02	154,56
67	08/04/2021	625.956.099.549	10.867.797,20	57.597,32	(212,70)
68	11/04/2021	627.351.584.824	10.898.442,29	57.563,41	(33,91)
69	12/04/2021	639.742.678.268	10.967.390,66	58.331,34	767,93
70	13/04/2021	631.007.548.645	10.948.403,88	57.634,66	(696,68)
71	14/04/2021	639.532.692.649	10.926.613,01	58.529,81	895,15
72	15/04/2021	636.981.714.419	10.928.213,06	58.287,81	(242,00)
73	18/04/2021	634.252.331.749	10.932.938,99	58.012,97	(274,84)
74	19/04/2021	648.821.067.348	10.941.840,20	59.297,25	1.284,28
75	21/04/2021	649.435.852.209	10.942.087,81	59.352,09	54,84
76	22/04/2021	629.353.558.136	10.909.993,46	57.685,97	(1.666,12)
77	25/04/2021	644.227.672.935	10.919.697,15	58.996,84	1.310,87
78	26/04/2021	632.580.398.229	10.937.461,79	57.836,12	(1.160,72)
79	27/04/2021	638.305.622.704	10.966.850,72	58.203,18	367,06
80	28/04/2021	643.180.089.758	10.983.527,15	58.558,61	355,43
81	29/04/2021	652.543.282.450	11.011.941,37	59.257,78	699,17
82	30/04/2021	652.522.830.018	11.011.941,37	59.255,93	(1,85)
83	03/05/2021	652.461.642.522	11.011.941,37	59.250,37	(5,56)
84	04/05/2021	661.296.370.251	11.040.936,57	59.894,95	644,58
85	05/05/2021	677.239.424.931	11.190.505,75	60.519,10	624,15
86	06/05/2021	677.272.010.257	11.201.411,62	60.463,09	(56,01)
87	09/05/2021	683.781.096.820	11.291.994,55	60.554,50	91,41
88	10/05/2021	695.178.490.526	11.322.749,02	61.396,61	842,11
89	11/05/2021	693.172.983.844	11.328.865,50	61.186,44	(210,17)
90	12/05/2021	705.087.743.493	11.335.440,74	62.202,05	1.015,61
91	13/05/2021	702.560.279.887	11.371.519,14	61.782,44	(419,61)

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC
(trước đây là Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam)

Mẫu số B 06g – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
92	16/05/2021	705.934.983.545	11.410.547,94	61.866,87	84,43
93	17/05/2021	703.841.670.733	11.441.727,06	61.515,33	(351,54)
94	18/05/2021	715.072.942.921	11.553.524,56	61.892,19	376,86
95	19/05/2021	728.433.911.487	11.590.184,39	62.849,20	957,01
96	20/05/2021	737.290.590.644	11.583.621,86	63.649,40	800,20
97	23/05/2021	736.119.137.619	11.597.562,84	63.471,88	(177,52)
98	24/05/2021	740.448.506.726	11.622.185,02	63.709,92	238,04
99	25/05/2021	754.574.139.157	11.707.981,89	64.449,54	739,62
100	26/05/2021	759.993.011.674	11.743.178,36	64.717,82	268,28
101	27/05/2021	752.792.777.513	11.755.780,35	64.035,96	(681,86)
102	30/05/2021	765.171.696.740	11.768.669,54	65.017,68	981,72
103	31/05/2021	785.613.830.037	11.847.958,00	66.307,95	1.290,27
104	01/06/2021	794.192.826.266	11.891.149,25	66.788,56	480,61
105	02/06/2021	797.572.883.490	11.929.646,43	66.856,37	67,81
106	03/06/2021	817.322.047.028	12.055.573,82	67.796,19	939,82
107	06/06/2021	824.246.985.739	12.115.733,56	68.031,12	234,93
108	07/06/2021	814.381.351.000	12.189.972,70	66.807,47	(1.223,65)
109	08/06/2021	793.315.247.327	12.274.738,67	64.629,90	(2.177,57)
110	09/06/2021	803.829.291.035	12.287.489,56	65.418,51	788,61
111	10/06/2021	808.566.245.657	12.353.371,17	65.453,08	34,57
112	13/06/2021	832.336.325.567	12.426.083,43	66.982,99	1.529,91
113	14/06/2021	854.299.257.868	12.673.015,17	67.410,89	427,90
114	15/06/2021	857.343.754.121	12.741.816,70	67.285,83	(125,06)
115	16/06/2021	847.292.800.370	12.745.514,96	66.477,72	(808,11)
116	17/06/2021	851.876.301.188	12.770.704,01	66.705,50	227,78
117	20/06/2021	863.900.077.079	12.789.092,95	67.549,75	844,25
118	21/06/2021	866.566.873.258	12.848.083,93	67.447,16	(102,59)
119	22/06/2021	874.432.881.274	12.919.577,64	67.682,77	235,61
120	23/06/2021	875.431.228.698	12.945.351,15	67.625,14	(57,63)
121	24/06/2021	873.558.956.629	12.958.764,47	67.410,66	(214,48)
122	27/06/2021	880.891.073.085	12.960.890,41	67.965,32	554,66
123	28/06/2021	897.569.889.314	12.985.469,25	69.121,09	1.155,77
124	29/06/2021	901.940.778.901	13.047.192,93	69.129,10	8,01
125	30/06/2021	906.450.326.555	13.116.249,15	69.108,95	(20,15)
Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ			657.487.751.143		
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong kỳ - mức cao nhất					(3.486,44)
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong kỳ - mức thấp nhất					(1,85)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
1	31/12/2019	832.283.820.546	20.424.072,24	40.750,14	
2	01/01/2020	832.275.075.119	20.424.072,24	40.749,71	(0,43)
3	02/01/2020	838.079.757.525	20.425.591,32	41.030,86	281,15
4	05/01/2020	834.733.668.342	20.423.970,45	40.870,29	(160,57)
5	06/01/2020	826.528.854.677	20.424.475,51	40.467,56	(402,73)
6	07/01/2020	830.950.792.420	20.420.073,69	40.692,84	225,28
7	08/01/2020	820.636.637.125	20.408.950,61	40.209,64	(483,20)
8	09/01/2020	830.731.671.480	20.409.248,99	40.703,68	494,04
9	12/01/2020	836.306.486.765	20.406.400,45	40.982,55	278,87
10	13/01/2020	833.572.099.410	20.406.495,38	40.848,37	(134,18)
11	14/01/2020	835.645.345.449	20.407.168,27	40.948,61	100,24
12	15/01/2020	835.764.180.861	20.406.007,92	40.956,77	8,16
13	16/01/2020	842.066.603.383	20.389.761,61	41.298,50	341,73
14	19/01/2020	844.622.737.158	20.380.757,29	41.442,16	143,66
15	20/01/2020	850.797.482.833	20.384.072,32	41.738,34	296,18
16	21/01/2020	853.974.486.937	20.386.653,42	41.888,90	150,56
17	23/01/2020	858.534.559.766	20.382.117,55	42.121,95	233,05
18	29/01/2020	858.450.430.340	20.382.117,55	42.117,82	(4,13)
19	30/01/2020	833.687.498.916	20.382.708,76	40.901,70	(1.216,12)
20	31/01/2020	814.386.291.995	20.382.523,72	39.955,12	(946,58)
21	02/02/2020	814.365.931.589	20.382.523,72	39.954,12	(1,00)
22	03/02/2020	808.838.371.864	20.385.846,47	39.676,46	(277,66)
23	04/02/2020	808.590.811.564	20.319.860,59	39.793,12	116,66
24	05/02/2020	808.347.777.288	20.320.493,34	39.779,92	(13,20)
25	06/02/2020	821.159.119.968	20.321.929,24	40.407,53	627,61
26	09/02/2020	818.241.327.868	20.299.994,22	40.307,46	(100,07)
27	10/02/2020	808.020.838.753	20.299.752,19	39.804,46	(503,00)
28	11/02/2020	812.602.472.077	20.300.513,22	40.028,66	224,20
29	12/02/2020	820.675.979.959	20.300.996,74	40.425,40	396,74
30	13/02/2020	820.760.728.813	20.302.294,08	40.426,99	1,59
31	16/02/2020	821.487.213.788	20.299.665,57	40.468,01	41,02
32	17/02/2020	820.995.069.290	20.294.286,98	40.454,49	(13,52)
33	18/02/2020	824.287.845.522	20.298.887,59	40.607,53	153,04
34	19/02/2020	827.021.250.975	20.299.350,16	40.741,26	133,73
35	20/02/2020	831.230.415.476	20.297.246,40	40.952,86	211,60
36	23/02/2020	823.478.343.821	20.252.263,90	40.661,05	(291,81)
37	24/02/2020	795.789.423.418	20.252.829,53	39.292,75	(1.368,30)
38	25/02/2020	805.977.915.763	20.241.954,96	39.817,19	524,44
39	26/02/2020	799.454.105.071	20.233.564,11	39.511,28	(305,91)
40	27/02/2020	805.950.231.207	20.235.064,99	39.829,38	318,10
41	29/02/2020	793.814.624.670	20.234.350,61	39.231,04	(598,34)
42	01/03/2020	793.801.837.709	20.234.350,61	39.230,40	(0,64)
43	02/03/2020	795.735.919.829	20.225.764,87	39.342,68	112,28
44	03/03/2020	801.269.209.789	20.224.773,93	39.618,20	275,52
45	04/03/2020	799.185.742.450	20.224.461,59	39.515,79	(102,41)
46	05/03/2020	799.375.789.525	20.225.961,46	39.522,26	6,47

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC
(trước đây là Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam)

Mẫu số B 06g – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ (“CCQ”)	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
47	08/03/2020	795.332.829.689	20.220.199,47	39.333,57	(188,69)
48	09/03/2020	749.461.288.591	20.220.778,80	37.063,91	(2.269,66)
49	10/03/2020	749.822.833.986	20.173.422,32	37.168,84	104,93
50	11/03/2020	725.223.719.844	20.169.437,95	35.956,56	(1.212,28)
51	12/03/2020	688.842.576.099	20.168.279,76	34.154,75	(1.801,81)
52	15/03/2020	681.831.259.821	20.162.635,96	33.816,57	(338,18)
53	16/03/2020	664.909.943.361	20.156.761,92	32.986,94	(829,63)
54	17/03/2020	660.665.813.836	19.903.577,90	33.193,31	206,37
55	18/03/2020	653.803.950.968	19.634.129,65	33.299,35	106,04
56	19/03/2020	631.693.240.689	19.403.533,79	32.555,57	(743,78)
57	22/03/2020	623.478.251.268	19.340.313,97	32.237,23	(318,34)
58	23/03/2020	591.323.633.113	19.337.870,83	30.578,52	(1.658,71)
59	24/03/2020	573.149.204.750	18.864.948,55	30.381,69	(196,83)
60	25/03/2020	590.046.736.019	18.781.542,56	31.416,30	1.034,61
61	26/03/2020	584.835.202.694	18.781.319,40	31.139,19	(277,11)
62	29/03/2020	578.948.351.977	18.781.786,24	30.824,98	(314,21)
63	30/03/2020	559.320.428.492	18.782.045,76	29.779,52	(1.045,46)
64	31/03/2020	558.808.278.286	18.774.039,25	29.764,94	(14,58)
65	02/04/2020	572.006.809.539	18.772.466,98	30.470,51	705,57
66	05/04/2020	587.492.052.873	18.767.353,02	31.303,93	833,42
67	06/04/2020	612.246.715.767	18.767.424,32	32.622,84	1.318,91
68	07/04/2020	620.354.600.805	18.768.675,96	33.052,65	429,81
69	08/04/2020	621.491.001.623	18.806.536,16	33.046,54	(6,11)
70	09/04/2020	626.398.859.283	18.807.788,61	33.305,29	258,75
71	12/04/2020	622.509.118.017	18.808.411,35	33.097,37	(207,92)
72	13/04/2020	628.438.432.877	18.795.358,28	33.435,83	338,46
73	14/04/2020	632.292.949.847	18.794.882,82	33.641,76	205,93
74	15/04/2020	640.971.801.416	18.794.882,82	34.103,52	461,76
75	16/04/2020	642.538.530.333	18.795.589,37	34.185,60	82,08
76	19/04/2020	651.429.532.753	18.780.990,85	34.685,57	499,97
77	20/04/2020	656.289.390.224	18.790.255,30	34.927,11	241,54
78	21/04/2020	635.470.486.970	18.808.373,71	33.786,57	(1.140,54)
79	22/04/2020	643.725.800.679	18.808.669,48	34.224,95	438,38
80	23/04/2020	645.704.660.355	18.802.108,07	34.342,14	117,19
81	26/04/2020	646.837.564.042	18.787.396,66	34.429,33	87,19
82	27/04/2020	645.328.460.530	18.787.396,66	34.349,00	(80,33)
83	28/04/2020	643.316.783.539	18.787.624,97	34.241,51	(107,49)
84	30/04/2020	646.154.235.771	18.798.857,11	34.371,99	130,48
85	03/05/2020	646.150.419.000	18.798.857,11	34.371,79	(0,20)
86	04/05/2020	639.850.080.104	18.802.776,64	34.029,55	(342,24)
87	05/05/2020	642.737.813.839	18.818.556,06	34.154,47	124,92
88	06/05/2020	654.116.117.994	18.819.708,84	34.756,97	602,50
89	07/05/2020	663.891.291.605	18.820.493,42	35.274,91	517,94
90	10/05/2020	673.101.528.559	18.821.941,17	35.761,53	486,62
91	11/05/2020	683.744.692.368	18.840.434,14	36.291,34	529,81

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
92	12/05/2020	688.701.770.906	18.841.743,17	36.551,91	260,57
93	13/05/2020	692.364.764.302	18.827.168,21	36.774,76	222,85
94	14/05/2020	687.254.825.003	18.828.292,49	36.501,17	(273,59)
95	17/05/2020	682.043.520.193	18.832.514,75	36.216,27	(284,90)
96	18/05/2020	694.114.790.792	18.848.796,64	36.825,41	609,14
97	19/05/2020	702.695.330.478	18.845.785,60	37.286,60	461,19
98	20/05/2020	705.411.754.495	18.846.770,83	37.428,78	142,18
99	21/05/2020	695.162.654.269	18.448.098,15	37.682,07	253,29
100	24/05/2020	673.519.296.518	18.047.603,67	37.319,04	(363,03)
101	25/05/2020	667.339.476.699	17.668.193,83	37.770,66	451,62
102	26/05/2020	660.717.525.556	17.262.015,46	38.275,80	505,14
103	27/05/2020	633.098.821.168	16.859.025,41	37.552,51	(723,29)
104	28/05/2020	636.783.720.612	16.866.392,31	37.754,58	202,07
105	31/05/2020	639.607.002.052	16.866.351,69	37.922,07	167,49
106	01/06/2020	652.457.549.370	16.868.051,87	38.680,07	758,00
107	02/06/2020	646.145.909.424	16.857.822,96	38.329,14	(350,93)
108	03/06/2020	654.228.686.592	16.869.132,65	38.782,59	453,45
109	04/06/2020	655.081.964.072	16.872.046,89	38.826,46	43,87
110	07/06/2020	658.245.118.428	16.869.609,53	39.019,58	193,12
111	08/06/2020	668.736.988.271	16.870.936,36	39.638,40	618,82
112	09/06/2020	665.542.836.381	16.881.498,41	39.424,39	(214,01)
113	10/06/2020	667.192.358.596	16.882.673,10	39.519,35	94,96
114	11/06/2020	633.121.415.963	16.695.870,81	37.920,83	(1.598,52)
115	14/06/2020	627.086.833.958	16.492.279,95	38.023,05	102,22
116	15/06/2020	597.669.909.590	16.290.857,14	36.687,44	(1.335,61)
117	16/06/2020	604.505.936.660	16.091.835,88	37.566,00	878,56
118	17/06/2020	595.949.787.119	15.891.227,98	37.501,80	(64,20)
119	18/06/2020	590.859.591.953	15.696.206,74	37.643,46	141,66
120	21/06/2020	590.378.239.928	15.496.365,79	38.097,85	454,39
121	22/06/2020	579.862.884.636	15.175.406,53	38.210,69	112,84
122	23/06/2020	565.702.251.806	14.853.792,96	38.084,70	(125,99)
123	24/06/2020	548.646.763.430	14.533.616,73	37.750,18	(334,52)
124	25/06/2020	533.766.924.264	14.209.075,81	37.565,21	(184,97)
125	28/06/2020	521.060.079.182	13.890.162,22	37.512,88	(52,33)
126	29/06/2020	508.660.721.609	13.891.137,01	36.617,64	(895,24)
127	30/06/2020	505.669.391.303	13.891.291,00	36.401,90	(215,74)
Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ			705.168.392.821		
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong kỳ - mức cao nhất					(2.269,66)
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong kỳ - mức thấp nhất					(0,20)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

(i) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam, Công ty Quản lý Quỹ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Phí quản lý Quỹ	6.358.528.011	6.838.596.953

Phí quản lý Quỹ được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày trước ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý Quỹ hàng năm tối đa là 2% NAV/năm.

(ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) ("Standard Chartered"), Ngân hàng Giám sát và Lưu ký

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản (*)	172.148.887	179.846.926
Phí giám sát Quỹ (**)	158.646.422	162.519.573
Phí quản trị Quỹ (**)	89.671.544	96.441.754
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (***)	27.800.000	63.600.000
Phí ngân hàng	5.756.850	13.405.835
Thu nhập lãi tiền gửi	39.671.842	30.107.819

(*) Phí lưu ký tối thiểu là 22 triệu Đồng/tháng. Tỷ lệ phí lưu ký được tính dựa trên quy mô Quỹ như sau:

Quy mô Quỹ	Phí lưu ký
Dưới 600 tỷ Đồng Việt Nam	0,06% NAV/năm
Từ 600 tỷ đến dưới 1.000 tỷ Đồng Việt Nam	0,05% NAV/năm
Từ 1.000 tỷ Đồng Việt Nam trở lên	0,04% NAV/năm

(**) Các phí này được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày trước ngày định giá. Phí giám sát Quỹ và phí quản trị Quỹ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất 10%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

(ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (“Standard Chartered”), Ngân hàng Giám sát và Lưu ký (tiếp theo)

Tỷ lệ phí giám sát và phí quản trị Quỹ trong kỳ lần lượt như sau:

	Phí giám sát Quỹ	Phí quản trị Quỹ
Tỷ lệ phí	0,04% NAV/năm Tối thiểu 23 triệu đồng/tháng	0,025% NAV/năm Tối thiểu 5 triệu đồng/tháng

(***) Phí giao dịch mua, bán chứng khoán là 100.000 Đồng Việt Nam/giao dịch.

(iii) Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.7)	110.430.137	110.453.537

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích trọng yếu trong hợp đồng. Thù lao cho Ban đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan tại ngày báo cáo như sau:

	Tại ngày	
	30/06/2021 VND	31/12/2020 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam		
Phí quản lý Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.10)	1.359.265.866	850.637.160
Phí ngân hàng trả hộ Công ty Quản lý Quỹ	60.500	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ (Thuyết minh 6.1)	77.801.134.040	41.972.659.771
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động mua và mua lại chứng chỉ quỹ (Thuyết minh 6.1)	571.187.155	226.700.815
Phí lưu ký phải trả (Thuyết minh 6.10)	34.852.971	26.182.292
Phí giám sát Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.10)	30.670.615	25.300.000
Phí quản trị Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.10)	19.169.134	12.000.216
Phí giao dịch phải trả (Thuyết minh 6.10)	6.200.000	5.600.000
Ban Đại diện Quỹ		
Trích trước thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 6.8)	25.430.137	34.000.000

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021	2020
1 Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong kỳ (%)	2,50%	2,42%
2 Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/NAV trung bình trong kỳ (%) (*)	128,61%	87,55%

(*) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quỹ có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng
Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm chứng khoán niêm yết và chứng khoán giao dịch trên UPCoM, trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và tiền gửi ngân hàng. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở hàng ngày. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, các khoản đầu tư chứng khoán nợ và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được gửi tại hoặc được phát hành bởi các tổ chức tín dụng mà Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Chứng khoán đầu tư của Quỹ chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có chỉ số tín dụng được quy định. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả vào thời điểm chuyển giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán, việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư bao gồm các khoản phải thu từ bán chứng khoán niêm yết, phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và phải thu từ cổ tức. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu này được đánh giá thấp do các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Quỹ đã trích lập dự phòng cho các khoản phải thu cổ tức được đánh giá là khó đòi theo quy định hiện hành tại Thuyết minh 6.5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quý sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quý có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu mua lại chứng chỉ quỹ từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quý là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tất cả các khoản nợ phải trả của Quý có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Quý không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quý hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quý nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quý sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định của Quý như trái phiếu doanh nghiệp, tiền gửi có kỳ hạn cố định, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng bị giảm giá trị, đặc biệt là những khoản đầu tư có thời gian đáo hạn dài.

Chi tiết lãi suất của tiền gửi có kỳ hạn cố định, các trái phiếu doanh nghiệp và chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng của Quý được trình bày ở Thuyết minh 6.1 và Thuyết minh 6.2.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quý bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quý không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quý là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quý.

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quý đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nếu giá cổ phiếu tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị tài sản ròng của Quý sẽ cao hơn/thấp hơn 76.644.175.635 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 44.829.829.090 Đồng Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính của Quý bao gồm:

- Tiền
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác;
- Quyền theo hợp đồng để:
 - Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc
 - Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Quý;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quý.

Nợ phải trả tài chính của Quý là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quý hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quý.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210 cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Do đó, Quý áp dụng phương pháp định giá tài sản ròng theo Thông tư 98/2020/TT-BTC, Điều lệ Quý và sổ tay định giá đã được Ban đại diện Quý phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 lần lượt như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2021 VND	31/12/2020 VND	30/06/2021 VND	31/12/2020 VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền (Thuyết minh 6.1)	78.372.321.195	46.497.927.740	78.372.321.195	46.497.927.740
Các khoản đầu tư thuần	836.435.180.950	493.298.290.900	836.435.180.950	493.298.290.900
- Đầu tư vào chứng khoán cơ sở	755.976.756.350	448.298.290.900	755.976.756.350	448.298.290.900
- Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	20.000.000.000	45.000.000.000	20.000.000.000	45.000.000.000
- Trái phiếu chưa niêm yết	49.993.424.600	-	49.993.424.600	-
- Quyền mua chứng khoán	10.465.000.000	-	10.465.000.000	-
Phải thu về bán các khoản đầu tư	10.177.250.000	154.710	10.177.250.000	154.710
Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1.713.363.014	2.234.256.383	1.713.363.014	2.234.256.383
- Phải thu cổ tức ròng	500.000.000	1.743.092.000	500.000.000	1.743.092.000
- Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	355.280.822	491.164.383	355.280.822	491.164.383
- Phải thu lãi trái phiếu doanh nghiệp	858.082.192	-	858.082.192	-
Phải thu khác	60.500	-	60.500	-
Tổng cộng	926.698.175.659	542.030.629.733	926.698.175.659	542.030.629.733
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về mua các khoản đầu tư	11.630.000.000	-	11.630.000.000	-
Phải trả cho các đại lý phân phối chứng chỉ quỹ và Công ty Quản lý Quỹ	321.531.551	101.250.229	321.531.551	101.250.229
Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư	39.925.000	39.925.000	39.925.000	39.925.000
Chi phí phải trả	173.280.642	147.135.520	173.280.642	147.135.520
Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	4.405.469.247	1.048.216.969	4.405.469.247	1.048.216.969
Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	1.982.222.149	2.159.786.082	1.982.222.149	2.159.786.082
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	1.461.158.586	930.719.668	1.461.158.586	930.719.668
Phải trả, phải nộp khác	219.182.966	263.732.966	219.182.966	263.732.966
Tổng cộng	20.232.770.141	4.690.766.434	20.232.770.141	4.690.766.434

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

12 PHÊ CHUẨN PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn để phát hành vào ngày 11 tháng 8 năm 2021.



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Mai Thùy Sâm
Kế toán Quỹ
Ngày 11 tháng 8 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng
Ngày 11 tháng 8 năm 2021

